

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Cần	Chủ tịch
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Thành viên
Ông Lê Trường Kỳ	Thành viên
Ông Lê Anh Long	Thành viên
Ông Lê Huy Đông	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Khương Tịnh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Nguyên Văn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thảo	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Cần	Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Lộc	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2020

Số: 05/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/02/2020 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Trần Thị Như Phương.

Kim Văn Việt

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Trần Thị Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.917.096.437	44.801.669.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.400.148.517	33.151.937.658
1. Tiền	111		2.900.148.517	3.251.937.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	29.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	6.400.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.196.904.990	1.777.350.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	992.285.132	1.329.347.103
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	164.223.454	1.198.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	71.707.404	478.116.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(31.311.000)	(31.311.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	10.874.576.372	9.843.214.283
1. Hàng tồn kho	141		10.956.300.800	9.897.823.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.724.428)	(54.608.966)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.466.558	29.166.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	45.466.558	29.166.843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.685.252.124	27.185.940.051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.589.549.354	19.263.885.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	4.440.225.937	4.114.561.868
Nguyên giá	222		15.603.220.942	14.845.542.462
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.162.995.005)	(10.730.980.594)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	15.149.323.417	15.149.323.417
Nguyên giá	228		15.149.323.417	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	6.044.972.972	6.643.898.146
1. Nguyên giá	231		20.772.787.944	20.772.787.944
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.727.814.972)	(14.128.889.798)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.050.729.798	1.278.156.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	1.050.729.798	1.278.156.620
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.602.348.561	71.987.609.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.587.611.013	10.044.244.465
I. Nợ ngắn hạn	310		8.885.701.013	9.308.472.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	4.822.763.092	5.712.373.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		405.000	6.712.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	735.814.363	822.918.563
4. Phải trả người lao động	314		952.609.934	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	13.765.550	27.160.164
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	1.373.966.299	1.383.170.842
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	835.476.629	1.029.450.091
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.900.146	326.687.146
II. Nợ dài hạn	330		701.910.000	735.771.501
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	701.910.000	735.771.501
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.014.737.548	61.943.365.125
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	41.014.737.548	61.943.365.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.707.300.000	2.707.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.086.065.125	901.274.320
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.221.372.423	28.334.790.805
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	54.060.998
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.221.372.423	28.280.729.807
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		50.602.348.561	71.987.609.590



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Mai Anh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	88.829.699.193	83.380.987.814
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	99.873.264	185.061.341
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88.729.825.929	83.195.926.473
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	64.361.576.375	59.442.189.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.368.249.554	23.753.737.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	798.878.242	381.720.910
7. Chi phí tài chính	22	5.5	13.701.094	54.062.795
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		13.701.094	54.062.795
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	13.066.887.417	11.862.729.230
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	3.281.380.230	2.802.698.610
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.805.159.055	9.415.967.659
12. Thu nhập khác	31	5.8	353.958.506	26.231.862.185
13. Chi phí khác	32	5.9	95.077.032	178.469.052
14. Lợi nhuận khác	40		258.881.474	26.053.393.133
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.064.040.529	35.469.360.792
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	1.842.668.106	7.098.630.985
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.221.372.423	28.370.729.807
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	2.287	9.344
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	2.287	9.344



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Mai Anh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.064.040.529	35.469.360.792
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.304.261.105	1.291.194.961
Các khoản dự phòng	03		27.115.462	277.221
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(724.631.574)	(26.083.022.061)
Chi phí lãi vay	06		13.701.094	54.062.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		9.684.486.616	10.731.873.708
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		500.513.172	43.434.843
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.058.477.551)	1.142.063.062
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		74.833.833	(2.318.753.814)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		227.426.822	(1.077.481.387)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.701.094)	(54.062.795)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.882.359.969)	(6.968.516.430)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(513.287.000)	(345.355.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.084.434.829	1.153.202.087
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(986.000.000)	(111.397.670)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(317.636.364)	27.555.751.037
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(6.400.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		736.900.816	283.024.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.966.735.548)	27.727.378.223
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	2.723.801.400	4.317.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.723.801.400)	(4.317.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(27.869.488.422)	(5.540.953.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.869.488.422)	(5.540.953.364)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(27.751.789.141)	23.339.626.946
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		33.151.937.658	9.812.310.712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		5.400.148.517	33.151.937.658



Nguyễn Văn Cận
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Mai Anh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 24 tháng 05 năm 2004, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400465793 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 16 tháng 01 năm 2014.

Ngày 21 tháng 10 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 635/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 09 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Văn Cẩn	Việt Nam	7.143.950.000	23,81	7.143.950.000	23,81
Ông Thái Văn May	Việt Nam	3.516.900.000	11,72	3.516.900.000	11,72
Ông Lê Trường Kỳ	Việt Nam	11.118.800.000	37,06	9.045.800.000	30,15
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Việt Nam	5.000.000.000	16,67	5.000.000.000	16,67
Vốn góp của các cổ đông khác		3.220.350.000	10,74	5.293.350.000	17,65
Cộng		30.000.000.000	100	30.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 113 người (31 tháng 12 năm 2018 là: 119).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ sách giáo khoa, sách giáo viên, sách mở rộng và nâng cao kiến thức, giấy vở, thiết bị dạy và học, văn phòng phẩm;
- In ấn. Chi tiết: in ấn sách giáo khoa, biểu mẫu, hồ sơ sổ sách phục vụ ngành giáo dục và in bao bì giấy nhựa. In gia công, tham gia khai thác các loại ấn phẩm khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Bán buôn trang thiết bị cho phòng thí nghiệm, dụng cụ nghe nhìn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh, kho;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi. Chi tiết: sản xuất đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất trang thiết bị cho phòng thí nghiệm;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: sản xuất dụng cụ nghe nhìn;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: sản xuất thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm dạy học, sản phẩm điện tử;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn đồ chơi trẻ em, đồ chơi mẫu giáo, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, máy vi tính, phần mềm vi tính dạy học, sản phẩm điện tử. Xuất nhập khẩu sản phẩm văn hóa phẩm giáo dục, văn phòng phẩm, thiết bị vi tính, điện tử, giấy in các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh nhà hàng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế mỹ thuật, tạo mẫu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: nhận ủy thác mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: tư vấn cho ngành giáo dục về công tác sách và thiết bị trường học, tham gia hỗ trợ chuyên môn và phát triển công tác sách, thiết bị, thư viện nhà trường.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
1 Nhà sách Đà Nẵng	76 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
2 Nhà sách Đà Nẵng 3	409 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
3 Nhà sách Hòa Khánh	812 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
4 Nhà sách Cẩm Lệ	42 Ông Ích Đường, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
5 Nhà sách Thanh Khê	722 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
6 Nhà in	98 Núi Thành, Phường Hòa Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2019

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	2 – 7 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	4 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.8. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

Năm 2019

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng và các khoản chi phí trích theo lương, chi phí khấu hao tài sản cố định, các chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật,...: không chịu thuế;
- Các loại sách khác và thiết bị văn phòng phẩm: 5% - 10%;
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	30.028.307	64.559.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.870.120.210	3.187.378.405
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng trở xuống	2.500.000.000	29.900.000.000
Cộng	5.400.148.517	33.151.937.658

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	6.400.000.000	6.400.000.000	-	-
Cộng	6.400.000.000	6.400.000.000	-	-

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu của khách hàng từ bên liên quan - Xem thêm mục 8	171.560.840	35.481.160
Phải thu khách hàng:	820.724.292	1.293.865.943
Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục Hồng Anh	-	194.675.000
Công ty TNHH TN và DV Tân Tây Lan	234.000.000	-
Công ty TNHH MTV ABLINE	317.025.485	395.887.310
Các đối tượng khác	269.698.807	703.303.633
Cộng	992.285.132	1.329.347.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	73.365.454	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	60.000.000	-
Các đối tượng khác	30.858.000	1.198.000
Cộng	164.223.454	1.198.000

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	1.559.920	-	310.511.010	-
Lãi dự thu	69.476.712	-	88.109.590	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	670.772	-	1.496.052	-
Phải thu khác	-	-	78.000.000	-
Cộng	71.707.404	-	478.116.652	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	31.311.000	-	31.311.000	-
Cộng	31.311.000	-	31.311.000	-

Ban Giám đốc đánh giá khoản Công nợ không có khả năng thu hồi vì đến thời điểm 31/12/2019, Tổng cục thuế đã thông báo Công ty Cổ phần Sông Hồng Đà Nẵng đã đóng mã số thuế và Công ty đang làm hồ sơ xóa nợ.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Sông Hồng Đà Nẵng	31.311.000	-	Trên 3 năm	31.311.000	-	Trên 3 năm
Cộng	31.311.000	-		31.311.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	158.722.174	-	184.365.302	-
Thành phẩm	1.024.035.748	-	655.663.700	-
Hàng hóa	9.773.542.878	81.724.428	9.057.794.247	54.608.966
Cộng	10.956.300.800	81.724.428	9.897.823.249	54.608.966

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 163.790.118 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiền vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	7.991.497.872	4.038.535.780	2.661.352.456	154.156.354	14.845.542.462
Mua trong năm	-	950.000.000	-	81.000.000	1.031.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(273.321.520)	-	-	(273.321.520)
Tại ngày 31/12/2019	7.991.497.872	4.715.214.260	2.661.352.456	235.156.354	15.603.220.942
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	4.667.214.756	3.929.461.807	1.980.147.677	154.156.354	10.730.980.594
Khấu hao trong năm	329.012.249	202.814.090	156.347.948	17.161.644	705.335.931
Thanh lý, nhượng bán	-	(273.321.520)	-	-	(273.321.520)
Tại ngày 31/12/2019	4.996.227.005	3.858.954.377	2.136.495.625	171.317.998	11.162.995.005
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	3.324.283.116	109.073.973	681.204.779	-	4.114.561.868
Tại ngày 31/12/2019	2.995.270.867	856.259.883	524.856.831	63.838.356	4.440.225.937

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 2.075.624.778 đồng đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.720.935.659 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2019	15.149.323.417	15.149.323.417
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	15.149.323.417	15.149.323.417
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2019	15.149.323.417	15.149.323.417
Tại ngày 31/12/2019	15.149.323.417	15.149.323.417

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13 tại 76-78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành Phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BE572290 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 19 tháng 07 năm 2011.
- Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 10 tại 42 Ông Ích Đường, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AG258663 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 09 năm 2006.
- Thửa đất số 102a, tờ bản đồ số HK8 tại 812 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất R346918 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 11 năm 2000.
- Thửa đất số B4-27, tờ bản đồ số KT04/5 tại đường Ngô Quyền, khu An Hòa, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AI356456 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04 tháng 07 năm 2007.
- Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18 tại 722 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 63954 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 01 năm 2003.
- Thửa đất số 44 tại đường Trần Quang Diệu, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành Phố Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 5.330.204.600 đồng đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:				
Nhà	20.772.787.944	-	-	20.772.787.944
Cộng	20.772.787.944	-	-	20.772.787.944
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà	14.128.889.798	598.925.174	-	14.727.814.972
Cộng	14.128.889.798	598.925.174	-	14.727.814.972
Giá trị còn lại:				
Nhà	6.643.898.146			6.044.972.972
Cộng	6.643.898.146			6.044.972.972

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư là 6.044.972.972 đồng đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 8.093.001.781 đồng.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí thuê đất (*)	1.036.808.750	1.165.073.750
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.921.048	113.082.870
Cộng	1.050.729.798	1.278.156.620

(*) Chi phí thuê đất tại KCN Hòa Cầm theo hợp đồng thuê số 98/2008/HĐ và phụ lục thuê lại đất số 07/2013/HĐTLĐ/IZI ngày 25/02/2013 thời gian thuê đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2028.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sách MCBOOKS	275.598.310	275.598.310	310.823.520	310.823.520
Công ty TNHH TM & DV VH Bảo Long	71.620.290	71.620.290	255.422.175	255.422.175
Công ty CP Giáo dục Đại Trường Phát	247.503.102	247.503.102	371.157.961	371.157.961
Công ty TNHH MTV DVVH Khang Việt	-	-	409.250.370	409.250.370
Công ty TNHH Bảo Anh	447.563.341	447.563.341	488.461.818	488.461.818
Các đối tượng khác	3.780.478.049	3.780.478.049	3.877.258.119	3.877.258.119
Cộng	4.822.763.092	4.822.763.092	5.712.373.963	5.712.373.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	349.613.603	4.211.429.199	4.258.841.536	-	397.025.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	386.200.760	1.842.668.106	1.882.359.969	-	425.892.623
Thuế thu nhập cá nhân	45.466.558	-	1.449.197.960	1.465.497.675	29.166.843	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	392.450.697	392.450.697	-	-
Phí và lệ phí	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Cộng	45.466.558	735.814.363	7.903.745.962	8.007.149.877	29.166.843	822.918.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí vận chuyển sách	13.765.550	13.523.800
Chi phí vệ sinh	-	13.636.364
Cộng	13.765.550	27.160.164

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	697.002.701	551.781.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.567.610	31.056.032
Thủ lao phải trả	-	28.500.000
Kinh phí công đoàn	31.208.760	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.697.558	418.112.859
Cộng	835.476.629	1.029.450.091
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	701.910.000	735.771.501
Cộng	701.910.000	735.771.501

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê nhà	1.013.670.237	1.095.807.933
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	28.686.545
Doanh thu nhận trước từ bên liên quan - Xem thêm mục 8	360.296.062	258.676.364
Cộng	1.373.966.299	1.383.170.842

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển	-	-	2.723.801.400	2.723.801.400	-	-
- Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	2.723.801.400	2.723.801.400	-	-
Cộng			2.723.801.400	2.723.801.400		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	2.707.300.000	589.937.598	6.226.734.442	39.523.972.040	
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.370.729.807	28.370.729.807	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(311.336.722)	(311.336.722)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	311.336.722	(311.336.722)	-	
Chi cổ tức	-	-	-	(5.550.000.000)	(5.550.000.000)	
Trả thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(90.000.000)	(90.000.000)	
Tại ngày 01/01/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	901.274.320	28.334.790.805	61.943.365.125	
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.221.372.423	7.221.372.423	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	184.790.805	(184.790.805)	-	
Chi cổ tức (*)	-	-	-	(27.900.000.000)	(27.900.000.000)	
Tại ngày 31/12/2019	30.000.000.000	2.707.300.000	1.086.065.125	7.221.372.423	41.014.737.548	

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ông Nguyễn Văn Cấn	7.143.950.000	7.143.950.000
Ông Thái Văn May	3.516.900.000	3.516.900.000
Ông Lê Trường Kỳ	11.118.800.000	9.045.800.000
Ông Huỳnh Phước Huyền Vy	5.000.000.000	5.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.220.350.000	5.293.350.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	7.221.372.423	28.370.729.807
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	90.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5% LNST)	361.068.621	250.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.860.303.802	28.030.729.807
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.287	9.344

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	7.221.372.423	28.370.729.807
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	90.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (5% LNST)	361.068.621	250.000.000
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.860.303.802	28.030.729.807
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.287	9.344

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019. Năm 2019 lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính là lợi nhuận sau thuế trừ quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch được nêu trong Nghị quyết trên.

4.18.7. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 05 tháng 04 năm 2019 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 93% vốn điều lệ; ngày đăng kí cuối cùng là 23/04/2019 và thực hiện chi trả từ ngày 10/05/2019.

4.18.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	901.274.320
Trích trong năm	184.790.805
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2019	1.086.065.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	77.775.776.947	73.319.920.526
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11.053.922.246	10.061.067.288
Cộng	88.829.699.193	83.380.987.814
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.668.027.449	1.121.824.264

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	99.873.264	185.061.341
Cộng	99.873.264	185.061.341

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	58.527.718.154	54.439.080.732
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.457.425.675	2.601.388.440
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.349.317.084	2.401.442.696
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.115.462	277.221
Cộng	64.361.576.375	59.442.189.089

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	718.267.938	371.134.446
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	80.610.304	10.586.464
Cộng	798.878.242	381.720.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	13.701.094	54.062.795
Cộng	13.701.094	54.062.795

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	8.832.013.550	7.479.283.611
Chi phí vật liệu, bao bì	193.778.300	156.471.950
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	191.466.708	329.021.786
Chi phí khấu hao TSCĐ	333.317.274	329.746.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.973.780.956	3.052.283.201
Chi phí bằng tiền khác	542.530.629	515.921.960
Cộng	13.066.887.417	11.862.729.230

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	2.313.612.753	1.883.511.463
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.370.228	36.378.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.204.567	156.880.247
Thuế, phí, lệ phí	48.119.245	49.479.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.337.073	334.148.051
Chi phí bằng tiền khác	282.736.364	342.300.632
Cộng	3.281.380.230	2.802.698.610

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.363.636	25.711.887.615
Tiền phạt hợp đồng	37.430.000	92.185.000
Thu thanh lý vật tư, hàng hóa	545.455	45.098.182
Thu chênh lệch công nợ	81.178.995	74.701.218
Hàng hóa thừa khi kiểm kê	2.581.526	346.764
Thu vận chuyển, lắp ráp	56.139.576	231.890.150
Thu nhập khác	169.719.318	75.753.256
Cộng	353.958.506	26.231.862.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phí niêm yết trả cho Sở GD CK Hà Nội	15.000.000	15.000.000
Phí trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán	5.000.000	5.000.000
Phạt vi phạm hành chính	3.300.000	3.794.134
Thanh lý vật tư, hàng hóa	31.873.909	45.179.386
Chi vận chuyển, lắp ráp	-	66.950.000
Chi phí khác	39.903.123	42.545.532
Cộng	95.077.032	178.469.052

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.717.230.267	1.687.107.091
Chi phí nhân công	13.167.509.021	10.521.215.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.304.261.105	1.291.194.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.529.218.875	5.270.299.206
Chi phí khác bằng tiền	955.563.480	1.013.459.910
Cộng	22.673.782.748	19.783.276.801

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	9.064.040.529	35.469.360.792
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	149.300.000	23.794.134
- Phí niêm yết	15.000.000	15.000.000
- Phí thực hiện quyền trả Trung tâm lưu ký	5.000.000	5.000.000
- Thù lao HĐQT và BKS không điều hành	126.000.000	-
- Chi phí khác	3.300.000	3.794.134
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.213.340.529	35.493.154.926
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.842.668.106	7.098.630.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.723.801.400	4.317.000.000
Cộng	2.723.801.400	4.317.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.723.801.400	4.317.000.000
Cộng	2.723.801.400	4.317.000.000

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có hoạt động chính là kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, cho thuê mặt bằng văn phòng, nhà xưởng và không có các chi nhánh tại các địa phương khác. Vì vậy, Công ty chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

- Kinh doanh sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, thiết bị giáo dục, in ấn;
- Cho thuê mặt bằng, dịch vụ, bất động sản đầu tư.

	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng, bán BDS		Tổng cộng	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Doanh thu	77.775.776.947	73.319.920.526	11.053.922.246	10.061.067.288	88.829.699.193	83.380.987.814
Các khoản giảm trừ doanh thu	99.873.264	185.061.341	-	-	99.873.264	185.061.341
Giá vốn	62.012.259.291	57.040.746.393	2.349.317.084	2.401.442.696	64.361.576.375	59.442.189.089
Lợi nhuận gộp	15.663.644.392	16.094.112.792	8.704.605.162	7.659.624.592	24.368.249.554	23.753.737.384
Chi phí không phân bổ					16.348.267.647	14.665.427.840
Thu nhập khác					353.958.506	26.231.862.185
Chi phí khác					95.077.032	178.469.052
Thu nhập tài chính					798.878.242	381.720.910
Chi phí tài chính					13.701.094	54.062.795
Lợi nhuận trước thuế					9.064.040.529	35.469.360.792
Thuế TNDN					1.842.668.106	7.098.630.985
Lợi nhuận sau thuế					7.221.372.423	28.370.729.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng, bán BDS		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	19.589.549.354	19.263.885.285	6.044.972.972	6.643.898.146	25.634.522.326	25.907.783.431
Tài sản không phân bổ					24.967.826.235	46.079.826.159
Tổng tài sản					50.602.348.561	71.987.609.590

	Kinh doanh sách, VPP		Cho thuê mặt bằng, bán BDS		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	5.711.221.933	7.046.833.776	2.772.879.000	2.670.723.543	8.484.100.933	9.717.557.319
Nợ phải trả không phân bổ					1.103.510.080	326.687.146
Tổng nợ phải trả					9.587.611.013	10.044.244.465

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO
- Công ty CP Pacific DINCO
- HĐQT và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Xây dựng Kỹ thuật Dinco là thành viên HĐQT của Công ty Chủ tịch HĐQT Công ty Pacific Dinco là thành viên HĐQT của Công ty Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	167.415.160	33.144.760
Công ty CP Pacific DINCO	4.145.680	2.336.400
Cộng - Xem thêm mục 4.3	171.560.840	35.481.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	1.544.122.614	1.077.576.664
Công ty CP Pacific Dinco	123.904.835	44.247.600
Cộng - Xem thêm mục 5.1	1.668.027.449	1.121.824.264

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu nhận trước (Cho thuê văn phòng):		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng DINCO	360.296.062	258.676.364
Cộng - Xem thêm mục 4.16	360.296.062	258.676.364

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy:		
Chuyển nhượng QSDĐ	-	27.490.000.000
Thanh toán tiền chuyển nhượng QSDĐ	-	27.490.000.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	105.000.000	60.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	680.159.000	791.603.995
Cộng	785.159.000	851.603.995

8.1. Thu nhập Ban kiểm soát

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	43.200.000	32.400.000
Cộng	43.200.000	32.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 3 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	11.053.922.246	10.061.067.288
Cộng	11.053.922.246	10.061.067.288

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.373.966.299	1.354.484.297
Cộng	1.373.966.299	1.354.484.297

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Căn
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 02 năm 2020

Lê Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Mai Anh
Người lập